TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN G **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.**

Bản án số: 123/2023/HNGĐ - ST.
Ngày: 09 - 02 - 2023.
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN G - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Én

Bà Nguyễn Thị Kim Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp, Thư ký Tòa án nhân dân quận G.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận G tham gia phiên tòa: Bà Lê Duy Bảo Chinh, Kiểm sát viên.

Ngày 09/02/2023, Tòa án nhân dân quận G xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1652/2022/TLST-HN, ngày 09/11/2022, về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 10/01/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Phạm Sĩ Hồng Đ; địa chỉ: Số B đường N, Phường S, quận G.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị Hồng T; địa chỉ: Số B đường T, Phường S, quận G.

NHẬN THẤY:

1. Theo đơn khởi kiện ghi ngày 25/11/2022 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - ông Phạm Sĩ Hồng Đ trình bày:

Ông và bà T tự nguyện tìm hiểu, sống chung năm 1994, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 63, ngày 14/9/1994 do Ủy ban nhân dân Phường S, quận G cấp. Sau khi kết hôn, ông bà nảy sinh nhiều mâu thuẫn về tính cách, lối sống, quan điểm hoàn toàn trái ngược nhau, không có sự hoà hợp và chia sẻ trong cuộc sống. Tình cảm vợ chồng không còn nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn để ông ổn định cuộc sống. Yêu cầu cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Đ được ly hôn với bà T;

- Về con chung: Ông Đ và bà T có 02 con chung tên Phạm Thị Hồng H, sinh năm 1995 và Phạm Sĩ Hồng P, sinh năm 1999 (hai con chung đã trưởng thành).

- Về tài sản chung: Ông Đ không yêu cầu Toà án giải quyết.

2. Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/12/2022, bị đơn - bà Nguyễn Thị Hồng T trình bày: Bà và ông Đ tự nguyện tìm hiểu, sống chung có đăng ký kết hôn. Quá trình sống chung, ông bà phát sinh mâu thuẫn và hai bên sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Bà và ông Đ có hai con chung đã trưởng thành. Bà không đồng ý ly hôn vì muốn giữ gìn hạnh phúc gia đình. Tuy nhiên, nếu ông Đ cương quyết ly hôn thì bà đồng ý. Bà đề nghị được vắng mặt các buổi làm việc tại Tòa án và đề nghị Tòa án các cấp xét xử vắng mặt bà.

3. Tại phiên tòa sơ thẩm;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận G có ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như đương sự chấp hành đúng trình tự, thủ tục tố tụng do Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ quy định của Luật hôn nhân và gia đình, yêu cầu của Ông Đ phù hợp quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án:* Ông Đ có đơn ly hôn với bà T. Bà T cư trú tại quận G. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về ly hôn. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận G.

- *Về người tham gia tố tụng:* Ông Đ và bà T có yêu cầu đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Đây là ý chí của ông Đ và bà T. Yêu cầu của đương sự phù hợp quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Căn cứ Điều 05 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết trong phạm vi vấn đề đương sự có yêu cầu, những vấn đề liên quan đến vụ án đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Phạm Sĩ Hồng Đ

Căn cứ lời khai của đương sự, căn cứ tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn nộp cho Tòa án và Tòa án thu thập được, có cơ sở xác định:

Hôn nhân giữa ông Đ và bà T là tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 63, ngày 14/9/1994 do Ủy ban nhân dân Phường S, quận G cấp nên được xem là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án, tại biên bản làm việc ngày 21/12/2022, ông Đ vẫn giữ yêu cầu ly hôn và đề nghị Tòa án giải quyết sớm để ông ổn định cuộc sống. Bà T không đồng ý ly hôn vì muốn giữ gìn hạnh phúc gia đình. Tuy nhiên, nếu ông Đ cương quyết ly hôn thì bà đồng ý. Xét lời khai của bà T, Hội đồng xét xử nhận thấy: Ông bà ly thân nhiều năm nay nhưng không tìm cách trao đổi, hàn gắn hạnh phúc gia đình. Rõ ràng, hôn nhân giữa ông bà không còn khả năng hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, ông Đ yêu cầu được ly hôn với bà T là có cơ sở. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Đ.

Về con chung: Các con chung của ông Đ và bà T đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Về tài sản chung: Ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Từ căn cứ trên, xét yêu cầu khởi kiện của ông Đ và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Ông Đ phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 5, 147, 227, 228, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2015;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Sĩ Hồng Đ

1.1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Phạm Sĩ Hồng Đ và bà Nguyễn Thị Hồng T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 63, ngày 14/9/1994 do Ủy ban nhân dân Phường S, quận G cấp không còn hiệu lực.

1.2. Về con chung: Ông Đ và bà T có 02 con chung tên Phạm Thị Hồng H, sinh năm 1995 và Phạm Sĩ Hồng P, sinh năm 1999. Hai con chung đã trưởng thành.

1.3. Về tài sản chung: Ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng. Ông Đ phải chịu. Cấn trừ vào số tiền ông Đ đã tạm ứng án phí theo Biên lai thu số AA/2022/0012003, ngày 09/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận G. Ông Đ đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Ông Đ và bà T được quyền làm đơn kháng cáo lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại chính quyền địa phương.

***Nơi nhận*:**
- TAND TP.HCM;
- VKSND quận G;
- CCTHADS quận G;
- UBND xã (phường) nơi đăng ký kết hôn;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Hạnh